Ký bởi: Sở Y tế
Cơ quan: , Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng
Thời gian ký: 27.12.2019 10:52:35 +07:00

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1545 /QĐ-SYT	*Hải Phòng, ngày 27 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trênđịa bàn thành phố Hải Phòng

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT ngày 21/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế về việc quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt dự toán, nguồn vốn mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019-2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 - 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-SYT ngày 09/9/2019 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019- 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số1443/QĐ-SYT ngày 05/12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu Mua sắm thuốc

Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019- 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng tại Tờ trình số 206/TTr-TTKN ngày 16/12/2019 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019- 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng và đề nghị của Hội đồng thẩm định lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc tập trung năm 2019 – 2020 cho cơ sở y tế công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Báo cáo thẩm định số 489/BC-SYT ngày 25/12/2019 về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019- 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019- 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể:

STT	Mã nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trúng thầu (VNĐ)	Danh mục thuốc chi tiết
1.	B01	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	03	164.585.400	Theo Phụ lục đính kèm
2.	B02	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	01	1.666.500.000	Theo Phụ lục đính kèm
3.	B03	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Thảo	01	19.000.000	Theo Phụ lục đính kèm
4.	B04	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	14	9.294.384.730	Theo Phụ lục đính kèm
5.	B06	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	06	17.945.986.490	Theo Phụ lục đính kèm

6.	B07	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	41	25.019.862.489	Theo Phụ lục đính kèm
7.	B09	Công ty TNHH một thành viên Dược Liệu TW2	54	45.181.583.628	Theo Phụ lục đính kèm
Tổng số: 07 nhà thầu có mặt hàng đề nghị trúng thầu			120	99.291.902.737	

- Loại Hợp đồng: Theo đơn giá cố định (do cơ sở y tế ký kết với Nhà thầu).

Hợp đồng ký kết giữa cơ sở y tế với nhà thầu được lựa chọn cung cấp thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị theo số lượng của từng mặt hàng phân bổ cho các cơ sở y tế.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Điều 2. Giá trúng thầu đã nêu tại Điều 1 là giá đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo hành thuốc và các loại thuế phí theo quy định nhà nước hiện hành.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng có trách nhiệm ký kết và quản lý Thỏa thuận khung với các nhà thầu trúng thầu nêu tại Điều 1 theo đúng các văn bản quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các ông (bà) Trưởng các phòng ban, Văn phòng Sở Y tế, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng, Thủ trưởng các đơn vị y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng, các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- Các nhà thầu (để t/h)
- Các CSYT (để t/h)
- Cục QLD-BYT;
- Website Sở Y tế HP;
- BHXH Hải Phòng;
- Kho bạc NN Hải Phòng;
- Lưu: VT, NVD, TTKN.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phạm Thu Xanh

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1545 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

Tên gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (B01)

STT	Mã HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất-Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	BDG072	CAVINTON	Vinpocetine	10mg/2ml	Hộp 10 ống x 2ml, Thuốc tiêm, Tiêm	60	VN-9211-09	Gedeon Richter Plc.-Hungary	Ống	6.600	93	100	97,9	1	17.409,00	114.899.400	B01
2	BDG073	CAVINTON Forte	Vinpocetin	10mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén, Uống	60	VN-17951-14	Gedeon Richter Plc.-Hungary	Viên	7.200	93	100	97,9	1	3.600,00	25.920.000	B01
3	BDG074	CAVINTON	Vinpocetin	5mg	Hộp 2 vỉ x 25 viên, Viên nén, Uống	60	VN-20508-17	Gedeon Richter Plc.-Hungary	Viên	10.200	93	100	97,9	1	2.330,00	23.766.000	B01
Tổng																**164.585.400**	
Tổng số tiền bằng chữ: Một trăm sáu mươi tư triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm đồng																	

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1545 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

Tên gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai (B02)

STT	Mã HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất-Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	BDG083	Aloxi	Palonosetron	0,25mg/5ml	Hộp 1 lọ, Dung dịch, Truyền tĩnh mạch	60	VN-13469-11	Helsinn Birex Pharmaceuticals .Ltd - Ireland	Lọ	1.000	87	100	96,1	1	1.666.500,00	1.666.500.000	B02
Tổng																**1.666.500.000**	
Tổng số tiền bằng chữ: Một tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng																	

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1545 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

Tên gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Thảo (B03)

STT	Mã HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất-Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	BDG136	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin calcium hydrate	500mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén, uống	36	VN-15983-12	Meiji Seika Pharma Co., Ltd - Nhật Bản	Viên	1.000	94	100	98,2	1	19.000,00	19.000.000	B03
Tổng																**19.000.000**	
Tổng số tiền bằng chữ: Mười chín triệu đồng																	

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1545 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

Tên gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội (B04)

STT	Mã HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất-Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	BDG034	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat 512,46mg)	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-19455-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	9.800	93	100	97,9	1	36.550,00	358.190.000	B04
2	BDG042	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Hộp 1 lọ x 1ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-20265-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	350	87	100	96,1	1	2.803.248,00	981.136.800	B04
3	BDG044	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/ 10ml	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19903-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	70	87	100	96,1	1	4.672.080,00	327.045.600	B04
4	BDG046	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên, viên nén phóng thích chậm, Uống	36	VN-14355-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	22.950	93	100	97,9	1	15.291,00	350.928.450	B04

5	BDG049	Lovenox	Enoxaparin Natri (4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml)	40mg/ 0,4ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-892-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	8.460	**87**	100	96,1	1	85.381,00	722.323.260	B04
6	BDG059	Aprovel	Irbesartan	150 mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16719-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	28.300	**93**	100	97,9	1	9.561,00	270.576.300	B04
7	BDG060	CoAprovel	Irbesartan, Hydrochlorothiazide	150mg + 12.5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-16721-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	17.400	93	100	97,9	1	9.561,00	166.361.400	B04
8	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	78.630	93	100	97,9	1	5.306,00	417.210.780	B04
9	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoin Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	144.700	**88**	100	96,4	1	1.158,00	167.562.600	B04
10	BDG117	Lovenox	Enoxaparin Natri (6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml)	60mg/ 0,6ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-893-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	14.820	87	100	96,1	1	113.163,00	1.677.075.660	B04

11	BDG156	Apidra Solostar	Insulin glulisine	100 đơn vị/ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn, Tiêm dưới da	24	QLSP-915-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	Bút tiêm	2.700	87	100	96,1	1	200.000,00	540.000.000	B04
12	BDG162	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm dưới da	36	QLSP-0790-14	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	1.580	88	100	96,4	1	505.030,00	797.947.400	B04
13	BDG178	Duoplavin	Clopidogrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngô, Clopidogrel base; acid acetylsalicylic	75mg + 100mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-14356-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	78.900	92	100	97,6	1	20.828,00	1.643.329.200	B04
14	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	29.110	92	100	97,6	1	30.048,00	874.697.280	B04
Tổng																**9.294.384.730**	
Tổng số tiền bằng chữ: Chín tỷ hai trăm chín mươi tư triệu ba trăm tám mươi tư nghìn bảy trăm ba mươi đồng																	

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1545 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

Tên gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (B06)

STT	Mã HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất-Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	BDG112	Aminoplasmal B.Braun 5%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	5% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	6.030	86	100	95,8	1	67.725,00	408.381.750	B06

2	BDG113	Aminoplasmal B.Braun 10%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	10% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	36	VN-18160-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	6.850	87	100	96,1	1	101.955,00	698.391.750	B06
3	BDG115	Lipidem	Mỗi 100ml chứa: Mediumchain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g	20% - 250ml	Hộp 10 chai, Nhũ tương tiêm truyền, Tiêm truyền	13	VN-20656-17	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	2.520	85	100	95,5	1	228.795,00	576.563.400	B06
4	BDG147	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml	Hộp 10 lọ 100ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16787-13	Guerbet - Pháp	Lọ	1.950	93	100	97,9	1	485.000,00	945.750.000	B06

5	BDG148	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml - 50ml	Hộp 25 lọ 50ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16786-13	Guerbet - Pháp	Lọ	34.840	93	100	97,9	1	275.000,00	9.581.000.000	B06
6	BDG172	Curosurf	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	80mg/1ml - 1,5ml	Hộp 1 lọ 1,5ml, Hỗn dịch bơm ống nội khí quản, Bơm	18	VN-18909-15	Chiesi Farmaceutici S.p.A - Ý	Lọ	410	91	100	97,3	1	13.989.999,00	5.735.899.590	B06
Tổng																**17.945.986.490**	
Tổng số tiền bằng chữ: Mười bảy tỷ chín trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi đồng																	

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1545 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

Tên gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương

STT	Mã HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất-Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	BDG011	Mobic	Meloxicam	15mg/ 1,5ml	Hộp 5 ống 1,5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	60	VN-16959-13	Boehringer Ingelheim Espana S.A - Tây Ban Nha	Ống	27.700	88	100	96,4	1	22.761,00	630.479.700	B07
2	BDG012	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16141-13	Boehringer Ingelheim Ellas A.E - Hy Lạp	Viên	66.100	93	100	97,9	1	9.122,00	602.964.200	B07
3	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	16.510	92	100	97,6	1	47.730,00	788.022.300	B07
4	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	117.600	88	100	96,4	1	674,00	79.262.400	B07
5	BDG020	Fugacar (tablet)	Mebendazole	500mg	Hộp 1 vỉ x 1 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-16500-13	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	1.350	88	100	96,4	1	16.399,00	22.138.650	B07

6	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon-Couvreur N.V - Bỉ	Lọ	4.010	93	100	97,9	1	40.000,00	160.400.000	B07
7	BDG031	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-21161-18	Abbvie S.r.l - Ý	Viên	25.500	93	100	97,9	1	36.375,00	927.562.500	B07
8	BDG033	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-19340-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto - Nhật	Lọ	4.650	93	100	97,9	1	88.515,00	411.594.750	B07
9	BDG036	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	Hộp 1 tuýp 3,5g, Thuốc mỡ tra mắt, Tra mắt	36	VN-18723-15	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - Nhật	Tuýp	900	93	100	97,9	1	74.530,00	67.077.000	B07
10	BDG043	Tanatril 5mg	Imidapril hydrochloride	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13231-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	51.700	89	100	96,7	1	4.414,00	228.203.800	B07
11	BDG052	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/ 0,5 ml	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn, Dung dịch tiêm, Tiêm	18	QLSP-971-16	CiLag AG - Thụy Sỹ	Ống	7.400	91	100	97,3	1	269.999,00	1.997.992.600	B07
12	BDG057	Atelec Tablets 10	Cilnidipine	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-15704-12	EA Pharma Co., Ltd. - Nhật	Viên	12.200	88	100	96,4	1	9.000,00	109.800.000	B07

13	BDG063	Imodium	Loperamide hydrochlorid	2mg	Hộp 25 vỉ x 4 viên nang, viên nang, Uống	60	VN-13196-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	4.800	88	100	96,4	1	2.524,00	12.115.200	B07
14	BDG068	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited - Ireland (CSĐG và XX: Recipharm Fontaine - France)	Viên	118.600	93	100	97,9	1	10.561,00	1.252.534.600	B07
15	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	53.100	93	100	97,9	1	7.053,00	374.514.300	B07
16	BDG079	Pantoloc I.V	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	40mg	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm, Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch, Tiêm tĩnh mạch	18	VN-18467-14	Takeda GmbH - Đức	Lọ	15.600	87	100	96,1	1	146.000,00	2.277.600.000	B07
17	BDG086	Buscopan	Hyoscine butyl bromide	10mg	Hộp 5 vỉ x 20 viên, Viên nén bao đường, Uống	36	VN-20661-17	Delpharm Reims - Pháp	Viên	75.300	93	100	97,9	1	1.120,00	84.336.000	B07
18	BDG087	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	Hộp 30 gói, Bột uống, Uống	24	VN-21165-18	Sophartex - Pháp	Gói	30.156	87	100	96,1	1	5.354,00	161.455.224	B07
19	BDG093	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-18452-14	Santen Pharmaceutical Co., Ltd- Nhà máy Shiga - Nhật	Lọ	960	88	100	96,4	1	30.072,00	28.869.120	B07

20	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungstecknik GmbH - Đức	Ống	54.700	88	100	96,4	1	10.199,00	557.885.300	B07
21	BDG110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dạng hít	24	VN-19797-16	Laboratoire Unither - Pháp	Lọ	151.800	92	100	97,6	1	16.074,00	2.440.033.200	B07
22	BDG133	Klacid	Clarithromycin	125mg/ 5ml	Hộp 1 lọ 60 ml, Cốm pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-16101-13	PT. Abbott Indonesia - Indonesia	Lọ	2.250	87	100	96,1	1	103.140,00	232.065.000	B07
23	BDG134	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	15mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-20214-16	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto - Nhật	Lọ	1.330	93	100	97,9	1	115.999,00	154.278.670	B07
24	BDG143	Tanatril 10mg	Imidapril hydrochloride	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13230-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	75.800	88	100	96,4	1	6.048,00	458.438.400	B07

25	BDG144	Actilyse	Alteplase	50mg	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm, Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền, Tiêm	36	QLSP-948-16	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG - Đức	Lọ	150	93	100	97,9	1	10.323.588,00	1.548.538.200	B07
26	BDG153	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	10mg	Hộp 16 gói, Thuốc bột uống, Uống	24	VN-21164-18	Sophartex - Pháp	Gói	5.000	87	100	96,1	1	4.894,00	24.470.000	B07
27	BDG154	Elthon 50mg	Itoprid hydrochlorid	50mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-18978-15	Mylan EPD G.K. - Nhật	Viên	20.200	93	100	97,9	1	4.796,00	96.879.200	B07
28	BDG155	Flumetholon 0,02	Fluorometholon	0,2mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-18451-14	Santen Pharmaceutical Co., Ltd- Nhà máy Shiga - Nhật	Lọ	700	93	100	97,9	1	26.901,00	18.830.700	B07
29	BDG157	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-963-16	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	2.370	92	100	97,6	1	225.000,00	533.250.000	B07

30	BDG158	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml; Hỗn dịch tiêm, Tiêm	36	QLSP-1088-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France - Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	1.360	93	100	97,9	1	227.000,00	308.720.000	B07
31	BDG159	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml; Hỗn dịch tiêm, Tiêm	36	QLSP-1087-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France - Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	2.160	93	100	97,9	1	227.000,00	490.320.000	B07
32	BDG160	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	24	QLSP-1034-17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	18.930	87	100	96,1	1	227.850,00	4.313.200.500	B07

33	BDG161	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-1033-17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	7.275	87	100	96,1	1	277.999,00	2.022.442.725	B07
34	BDG166	Alegysal	Pemirolast Kali	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-17584-13	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - Nhật	Lọ	300	93	100	97,9	1	76.760,00	23.028.000	B07
35	BDG168	Luvox 100mg	Fluvoxamin maleat	100mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-17804-14	Mylan Laboratories SAS - Pháp	Viên	5.000	86	100	95,8	1	6.570,00	32.850.000	B07
36	BDG170	Singulair 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nhai, Uống	24	VN-20318-17	Merck Sharp & Dohme Ltd. - Anh (đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem - The Netherlands)	Viên	13.100	92	100	97,6	1	13.502,00	176.876.200	B07

37	BDG173	Morihepamin	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	7,58%	Túi 500ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	36	VN-17215-13	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd - Nhật	Túi	30	88	100	96,4	1	186.736,00	5.602.080	B07

38	BDG174	Morihepamin	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	7,58%	Túi 200ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	36	VN-17215-13	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd - Nhật	Túi	2.685	88	100	96,4	1	116.632,00	313.156.920	B07
39	BDG175	Twynsta	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	40mg + 5mg	Hộp 14 vỉ x 7 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16589-13	M/s Cipla Ltd (đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức) - Ấn Độ	Viên	60.300	88	100	96,4	1	12.482,00	752.664.600	B07
40	BDG181	Combigan	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	2mg/ml + 5mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	21	VN-20373-17	Allergan Pharmaceuticals Ireland - Ireland	Lọ	690	91	100	97,3	1	183.514,00	126.624.660	B07

41	BDG193	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/ nhát xịt	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều, Dung dịch để hít, Dạng hít	36	VN-16963-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG. - Đức	Hộp	170	93	100	97,9	1	1.016.387,00	172.785.790	B07
Tổng																**25.019.862.489**	
Tổng số tiền bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ không trăm mười chín triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi chín đồng																	

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1545 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

Tên gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty TNHH một thành viên Dược Liệu TW2 (B09)

STT	Mã HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất-Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Điểm kỹ thuật	Điểm giá	Điểm TH	Xếp hạng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	BDG004	Diprivan	Propofol	10mg/ml	Hộp chứa 5 ống x 20ml, Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	24	VN-15720-12	Corden Pharma S.P.A; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.; CSSX: Ý, đóng gói: Anh	Ống	3.640	86	100	95,8	1	118.168,00	430.131.520	B09
2	BDG005	Sevorane	Sevoflurane	250ml	Hộp 1 chai 250ml, Dung dịch hít, Gây mê qua đường hô hấp	36	VN-19755-16	Aesica Queenborough Ltd; Anh	Chai	622	92	100	97,6	1	3.578.600,00	2.225.889.200	B09
3	BDG007	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Viên đạn, Đặt hậu môn	36	VN-16847-13	Delpharm Huningue S.A.S; Pháp	Viên	3.350	87	100	96,1	1	15.602,00	52.266.700	B09
4	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	42.050	86	100	95,8	1	18.066,00	759.675.300	B09

5	BDG009	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20809-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh); CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	24.200	92	100	97,6	1	14.222,00	344.172.400	B09
6	BDG016	Tegretol CR 200	Carbamazepine	200mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát, Uống	24	VN-18777-15	Novartis Farma S.p.A; Ý	Viên	6.800	91	100	97,3	1	3.662,00	24.901.600	B09
7	BDG017	Neurontin	Gabapentin	300mg	10 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nang cứng, ép vỉ, Uống	36	VN-16857-13	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	33.900	92	100	97,6	1	11.316,00	383.612.400	B09
8	BDG018	Lyrica	Pregabalin	75mg	4 vỉ *14 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; Đức	Viên	8.700	92	100	97,6	1	17.685,00	153.859.500	B09

9	BDG019	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Hộp 1 vỉ x 02 viên , Viên nén bao phim, Uống	36	GC-0182-12	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV; Việt Nam	Viên	5.150	88	100	96,4	1	5.600,00	28.840.000	B09
10	BDG022	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 125mg	500 mg + 125mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited; Anh	Viên	9.908	91	100	97,3	1	11.936,00	118.261.888	B09
11	BDG023	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 62,5mg	500mg+ 62,5mg	Hộp 12 gói, Bột pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-16487-13	Glaxo Wellcome Production; Pháp	Gói	103.720	86	100	95,8	1	16.014,00	1.660.972.080	B09
12	BDG025	Zinnat Suspension	Mỗi gói 4,220g chứa Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	125mg	Hộp 10 gói x 4,220g , Cốm pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-20513-17	Glaxo Operations UK Limited; Anh	Gói	6.100	91	100	97,3	1	15.022,00	91.634.200	B09
13	BDG029	Zitromax	Azithromycin	500mg	1 vỉ x 3 viên/ hộp, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20845-17	Haupt Pharma Latina S.r.l; Ý	Viên	2.750	92	100	97,6	1	89.820,00	247.005.000	B09

14	BDG035	Avelox	Moxifloxacin	400mg/250ml	Hộp 1 chai 250ml, Dung dịch truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	60	VN-18602-15	Bayer Pharma AG; Đức	Chai	2.500	92	100	97,6	1	367.500,00	918.750.000	B09
15	BDG037	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Hộp 10 túi dịch truyền 300ml, Dung dịch truyền, Truyền tĩnh mạch	36	VN-19301-15	Fresenius Kabi Norge AS; Na Uy	Túi	200	88	100	96,4	1	957.002,00	191.400.400	B09
16	BDG045	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch đậm đặc pha dung tịch tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch	18	VN-20848-17	Hospira Australia Pty Ltd; Úc	Lọ	600	90	100	97	1	1.260.000,00	756.000.000	B09
17	BDG047	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nang mềm, Uống	48	VN-17445-13	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals SA; Ba Lan	Viên	15.500	92	100	97,6	1	17.257,00	267.483.500	B09
18	BDG050	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-19014-15	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	3.000	92	100	97,6	1	58.000,00	174.000.000	B09
19	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	286.200	92	100	97,6	1	2.705,00	774.171.000	B09

20	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức	Viên	749.400	87	100	96,1	1	4.290,00	3.214.926.000	B09
21	BDG058	NATRILIX SR	Indapamide	1,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên bao phim phóng thích chậm, Đường uống	24	VN-16509-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	35.500	91	100	97,3	1	3.265,00	115.907.500	B09
22	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	443.190	92	100	97,6	1	5.650,00	2.504.023.500	B09
23	BDG065	Diovan 80	Valsartan	80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-18399-14	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	57.300	92	100	97,6	1	9.966,00	571.051.800	B09
24	BDG066	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1, 5 H2O)	10mg	Hộp 3 vỉ * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	150.000	92	100	97,6	1	15.941,00	2.391.150.000	B09

25	BDG067	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1, 5 H2O)	20mg	Hộp 3 vỉ * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17767-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	13.600	92	100	97,6	1	15.941,00	216.797.600	B09
26	BDG076	Aldactone	Spironolactone	25 mg	10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	435.860	88	100	96,4	1	1.975,00	860.823.500	B09
27	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày , Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	59.410	91	100	97,3	1	22.456,00	1.334.110.960	B09
28	BDG088	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/1ml	Hộp 5 ống x 1ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-17538-13	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sỹ	Ống	3.010	92	100	97,6	1	241.525,00	726.990.250	B09
29	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vỉ * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farmea; Pháp	Viên	211.840	92	100	97,6	1	2.906,00	615.607.040	B09
30	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	144.030	86	100	95,8	1	13.834,00	1.992.511.020	B09

31	BDG091	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều, Thuốc bột để hít, Hít	24	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	13.050	91	100	97,3	1	286.440,00	3.738.042.000	B09
32	BDG095	Medrol	Methylprednisolone	16mg	3 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	271.900	91	100	97,3	1	3.672,00	998.416.800	B09
33	BDG099	Glucobay 50mg	Acarbose	50mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-20231-17	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	80.600	92	100	97,6	1	2.760,00	222.456.000	B09
34	BDG100	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim bẻ được, Uống	36	VN-16517-13	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	348.000	92	100	97,6	1	3.703,00	1.288.644.000	B09
35	BDG101	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochloride	750mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-15546-12	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	515.800	87	100	96,1	1	3.677,00	1.896.596.600	B09
36	BDG103	Galvus	Vildagliptin	50mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén, Uống	36	VN-19290-15	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	46.000	92	100	97,6	1	8.225,00	378.350.000	B09
37	BDG104	Tracrium	Atracurium besilate	25mg/ 2.5ml	Hộp 5 ống, Dung dịch tiêm, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	24	VN-18784-15	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA; Ý	Ống	770	86	100	95,8	1	46.146,00	35.532.420	B09

38	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd,; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	11.355	91	100	97,3	1	76.379,00	867.283.545	B09
39	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	52.600	92	100	97,6	1	8.513,00	447.783.800	B09
40	BDG118	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Hộp 1 lọ chứa 150mg trastuzumab; Bột đông khô để pha dung dịch truyền, Bột đông khô để pha dung dịch truyền, Tiêm truyền	48	QLSP-894-15	Roche Diagnostics GmbH; CSĐG thứ cấp F.Hoffmann-La Roche Ltd.; CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sỹ	Lọ	95	92	100	97,6	1	15.550.710,00	1.477.317.450	B09
41	BDG119	Xylocaine Jelly	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat	2%	Hộp 10 tuýp x 30g Gel, Gel, Dùng ngoài	24	VN-19788-16	Recipharm Karlskoga AB; Thụy Điển	Tuýp	1.310	91	100	97,3	1	55.600,00	72.836.000	B09

42	BDG121	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	120mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20808-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh); CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	19.000	92	100	97,6	1	18.726,00	355.794.000	B09
43	BDG127	Lyrica	Pregabalin	150mg	4 vỉ *14 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-16856-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; Đức	Viên	2.000	92	100	97,6	1	26.422,00	52.844.000	B09
44	BDG131	Invanz	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	1g	Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột, thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp, Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	24	VN-20315-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret; Pháp	Lọ	680	91	100	97,3	1	552.421,00	375.646.280	B09

45	BDG137	Zoladex	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	3.6mg	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc, Thuốc tiêm dưới da (cấy phóng thích chậm), Tiêm dưới da (cấy phóng thích chậm)	24	VN-20226-17	AstraZeneca UK Ltd.; Anh	Bơm tiêm	265	91	100	97,3	1	2.568.297,00	680.598.705	B09
46	BDG141	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13506-11	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	3.000	92	100	97,6	1	58.000,00	174.000.000	B09
47	BDG149	Omnipaque	Iohexol	Iohexol, Iod 300mg/ml	Hộp 10 chai 50ml, Dung dịch tiêm. Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	36	VN-10687-10	GE Healthcare Ireland; Ireland	Chai	17.000	92	100	97,6	1	245.690,00	4.176.730.000	B09

48	BDG151	Nexium	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	10mg	Hộp 28 gói, Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống, Uống	36	VN-17834-14	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Gói	4.660	92	100	97,6	1	22.456,00	104.644.960	B09
49	BDG176	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16344-13	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	178.600	92	100	97,6	1	9.987,00	1.783.678.200	B09
50	BDG177	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	5mg + 160mg + 12,5mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-19289-15	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	5.960	91	100	97,3	1	18.107,00	107.917.720	B09
51	BDG179	Janumet 50mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-17101-13	Patheon Puerto Rico, Inc; đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.; CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	74.500	91	100	97,3	1	10.643,00	792.903.500	B09
52	BDG182	Aclasta	Acid Zoledronic (dưới dạng acid zoledronic monohydrat) 5mg/100ml	100ml	Hộp 1 chai 100ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch 5mg/100ml, Tiêm	36	VN-19294-15	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sỹ	Chai	110	92	100	97,6	1	6.761.489,00	743.763.790	B09

53	BDG186	Depo-Medrol	Methylprednisolone acetate	40mg/ ml	1 lọ/ hộp, hỗn dịch tiêm , Tiêm bắp (IM), tiêm trong khớp và mô mềm	36	VN-11978-11	Pfizer Manufacturing Belgium NV; Bi	Lọ	3.400	87	100	96,1	1	34.670,00	117.878.000	B09
54	BDG192	Xarelto	Rivaroxaban	15 mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-19013-15	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	2.500	92	100	97,6	1	58.000,00	145.000.000	B09
Tổng																**45.181.583.628**	
Tổng số tiền bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ một trăm tám mươi một triệu năm trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng																	